

PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GÀ THỊT CỦA HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÓC SƠN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Huy Vinh^{1*}, Nguyễn Công Tiệp², Ninh Xuân Trung³, Ngô Thị Thuận⁴

¹*Phòng Kinh tế thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội*

²*Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

³*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

⁴*Hiệp hội Kinh tế Nông lâm nghiệp Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: phunghuyvinh@gmail.com

Ngày nhận bài: 17.12.2021

Ngày chấp nhận đăng: 05.07.2022

TÓM TẮT

Chăn nuôi gà trong hộ nông dân vẫn được coi là một ngành kinh tế quan trọng, khó có thể thay thế được trong tương lai gần ở Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng nông thôn như Sóc Sơn. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phát triển chăn nuôi gà thịt trên địa bàn huyện trong thời gian tới. Nghiên cứu dựa vào số liệu của Phòng Kinh tế huyện Sóc Sơn và điều tra 103 hộ chăn nuôi gà thịt trên địa bàn huyện Sóc Sơn. Các phương pháp phân tích số liệu bao gồm thống kê mô tả, so sánh, phân tích nhân tố khám phá với thang đo Likert và phân tích hồi quy để đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy chăn nuôi gà thịt ở huyện Sóc Sơn trong những năm qua đã phát triển nhanh, tương đối ổn định. Các yếu tố như nhận thức của người chăn nuôi; nguồn lực của hộ; thị trường tiêu thụ sản phẩm; cơ sở hạ tầng và chủ trương chính sách của Nhà nước ảnh hưởng đến chăn nuôi gà thịt của các hộ nông dân.

Từ khóa: Chăn nuôi gà thịt, phát triển chăn nuôi.

Development of Broiler Production of Households in Soc Son District, Hanoi City

ABSTRACT

Chicken production remains as an important economic activity that is unlikely to change in the near future in Vietnam, especially in rural areas like Soc Son. This study aimed to develop broiler production in the district in the coming time. This study utilized data collected from the Economic Division of Soc Son District and surveyed 103 chicken farming households in Soc Son District. Data analysis consisted of descriptive and comparative statistics. Exploratory factor analysis with Likert scale and regression analysis were also used in the study. Research results showed that chicken production in Soc Son district in recent years developed rapidly and generated income to farmers. Factors affecting the development of chicken production of households in Soc Son district included awareness of farmers, household resources, market for selling the product, infrastructure and government policies.

Keywords: Broiler production, livestock development.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi gia cầm nói chung và chăn nuôi gà nói riêng có vị trí quan trọng đối với phát triển kinh tế hộ nông dân, kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Theo báo cáo của Hiệp hội Chăn nuôi Gia cầm Việt Nam & số liệu của Tổng cục Thống kê, Việt Nam đứng thứ 21 trên thế giới về sản xuất thịt gia cầm, trong đó Hà Nội là

tỉnh chăn nuôi gia cầm, đặc biệt là chăn nuôi gà lớn nhất cả nước (Hiệp hội Chăn nuôi Gia cầm, 2018; Tổng cục Thống kê, 2021). “Trong bối cảnh dịch tả lợn châu Phi ở Việt Nam vẫn còn diễn biến phức tạp, giá thịt lợn trong năm 2020 luôn ở mức cao thì phát triển chăn nuôi gà càng có ý nghĩa quan trọng trong việc kiềm chế lạm phát, đảm bảo đủ lượng thịt cung cấp ra thị trường và an ninh thực phẩm cho người tiêu dùng”.

Huyện Sóc Sơn có vùng đồi gò khá rộng lớn, rất thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gà. Năm 2019, tổng đàn gà của huyện đạt hơn 3,2 triệu con, đứng thứ 3 toàn thành phố (sau huyện Chương Mỹ và Đông Anh) chiếm khoảng 9% tổng đàn gà của Hà Nội (Cục Thống kê Hà Nội, 2020). Để phát huy lợi thế về vị trí, nhiều mô hình chăn nuôi gà như nuôi gà an toàn sinh học, nuôi gà theo chuỗi giá trị đã xuất hiện và có xu hướng phát triển. Nhờ vậy, tốc độ tăng đàn của huyện khá cao, bình quân từ năm 2015-2019, đàn gia cầm tăng trưởng trên 15%/năm (Phòng Kinh tế huyện Sóc Sơn).

Tuy nhiên, chăn nuôi gà thịt trên địa bàn huyện Sóc Sơn còn nhỏ lẻ, manh mún, thiếu liên kết, tiêu thụ sản phẩm nhiều biến động, tư thương ép giá, cơ sở giết mổ không tuân thủ các quy định về thú y và các ràng buộc khác nên nguy cơ mất an toàn thực phẩm rất cao, môi trường ô nhiễm. Hơn nữa, do dịch bệnh, đặc biệt là dịch cúm gia cầm đầu năm 2020 nên sản lượng gà trên địa bàn huyện giảm sút.

Mục đích của nghiên cứu này là phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển chăn nuôi gà thịt trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập và xử lý dữ liệu

Trong nghiên cứu này, ngoài dữ liệu thứ cấp được thu thập từ sách, báo, tạp chí chuyên ngành, báo cáo và số liệu từ Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê thành phố Hà Nội, UBND, Phòng kinh tế huyện Sóc Sơn, dữ liệu sơ cấp được thu thập từ điều tra 103 hộ chăn nuôi gà thịt ở 2 xã đại diện có chăn nuôi gà phát triển nhất là Hồng Kỳ và Minh Phú thuộc huyện Sóc Sơn. Các nội dung điều tra tập trung vào đặc điểm cơ bản, nguồn lực, các hoạt động chăn nuôi gà thịt, các khó khăn, nhận thức và việc sử dụng kỹ thuật chăn nuôi của các hộ chăn nuôi gà thịt được thiết kế trên phiếu điều tra. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng dữ liệu của các thảo luận nhóm PRA tại huyện và 2 xã đại diện.

Dữ liệu sau khi thu thập xong, được làm sạch và nhập vào máy tính với sự trợ giúp của phần mềm SPSS. Sử dụng các công cụ của phần mềm này để sắp xếp và phân tổ các hộ thành 3 nhóm theo qui mô chăn nuôi khác nhau (quy mô nhỏ (QMN) là dưới 300 con/lúa; quy mô vừa (QMV) là từ 300-600 con/lúa và quy mô lớn (QML) trên 600 con/lúa) và theo các giống gà nuôi.

2.2. Phân tích thông tin

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thông kê mô tả để phân tích mức độ phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân trên địa bàn huyện Sóc Sơn trong những năm qua. Phương pháp so sánh được sử dụng để so sánh mức độ phát triển chăn nuôi gà thịt qua các năm, giữa các nhóm hộ và giữa các giống gà nuôi.

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng (nhất là yếu tố định tính) đến kết quả phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân, nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy.

Theo các nghiên cứu trước đây, kết quả phát triển chăn nuôi gà nói chung bao gồm nhiều tiêu chí nhưng tựu chung ở 3 tiêu chí chính là: tổng đàn phát triển nhanh và ổn định; có hiệu quả kinh tế; các sản phẩm đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm (Nguyễn Quốc Nghị & cs., 2011; Trần Công Xuân, 2008; Võ Thị Hải Hiền, 2018; Sonaiya, 2008). Kết quả phát triển chăn nuôi gà phụ thuộc vào các nhóm yếu tố chính như: (i) chủ trương chính sách của Nhà nước (Trần Công Xuân, 2008; Võ Thị Hải Hiền, 2018); (ii) cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất (Võ Thị Hải Hiền, 2018; Nguyễn Lê Hiệp, 2016; Dinh Xuan Tung, 2012); (iii) thị trường tiêu thụ sản phẩm (Micah, 2011; Sy & cs., 2008); (iv) nguồn lực sản xuất của các hộ nông dân (Nguyễn Đức Hưng & cs., 2017; Ahuja & Dhawan, 2008) và (v) nhận thức của người chăn nuôi (Võ Thị Phương Nhung & Đỗ Thị Thúy Hằng, 2017; Trần Quốc Nghi & cs., 2011; Emaikwu & Chikwendu, 2011; Epprecht & cs., 2007). Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ ra sự ảnh hưởng của các nhóm yếu tố này đến phát triển chăn nuôi gia cầm, chứ chưa lượng hóa

được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này như thế nào đến phát triển chăn nuôi gà. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả kế thừa kết quả của các nghiên cứu trước đây, nhưng ở mỗi nhóm yếu tố đã cụ thể hóa bằng các tiêu chí để lấy ý kiến đánh giá của hộ chăn nuôi, kiểm định độ tin cậy của các nhóm yếu tố, sau đó đưa vào mô hình hồi quy để phân tích mức độ ảnh hưởng. Cụ thể như sau:

(i) Kế thừa kết quả của các nghiên cứu trước đây đã nêu và sử dụng kết quả thảo luận nhóm PRA với các bên có liên quan tại huyện Sóc Sơn, tác giả xác định: Nhóm yếu tố chính sách (X_1) gồm 5 tiêu chí: số lượng văn bản chính sách, hướng dẫn thực hiện chính sách, tổ chức thực hiện chính sách, phổ biến chính sách, đánh giá thực hiện chính sách. Nhóm yếu tố cơ sở hạ tầng (X_2) gồm 3 tiêu chí: đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống xử lý chất thải. Nhóm yếu tố thị trường (X_3) gồm 3 tiêu chí: có liên kết trong tiêu thụ; có hệ thống chợ bán buôn, có doanh nghiệp thu mua, sơ chế và chế biến. Nhóm yếu tố nguồn lực của hộ chăn nuôi (X_4) gồm 3 tiêu chí: có đất xây chuồng trại, có lao động, có vốn. Nhóm yếu tố về nhận thức của chủ hộ chăn nuôi (X_5) gồm 4 tiêu chí: Có kiến thức chăn nuôi, có mục đích chăn nuôi đúng, có kỹ năng áp dụng kỹ thuật và định hướng phát triển.

(ii) Sử dụng dữ liệu đánh giá của hộ chăn nuôi gà thịt trên địa bàn huyện Sóc Sơn theo thang đo Likert 5 mức độ (1 đến 5 điểm, trong đó 1 là thấp nhất, 5 là cao nhất), để tính điểm trung bình các tiêu chí thuộc từng nhóm yếu tố ảnh hưởng. Thông qua hệ số tương quan Cronbach's Alpha của phương pháp phân tích nhân tố khám phá, chọn được biến với các tiêu chí có ý nghĩa thông kê thuộc các nhóm nhân tố ảnh hưởng để phân tích hồi quy.

(iii) Sử dụng mô hình phân tích hồi quy đa biến để phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố đến kết quả phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân trên địa bàn huyện Sóc Sơn. Mô hình phân tích hồi quy đa biến có dạng như sau:

$$Y = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5 + u_i$$

Trong đó: X_1 - X_5 là các nhóm yếu tố ảnh hưởng được xác định từ phương pháp EFA gồm:

Chính sách, cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ, nguồn lực của hộ và nhận thức của chủ hộ. Mỗi biến X_i (X_1 - X_5) được tính trung bình từ các điểm đánh giá của hộ chăn nuôi theo các tiêu chí của nhóm;

Y: Là kết quả phát triển chăn nuôi gà thịt được xác định theo 3 tiêu chí: tổng đàn gà tăng ổn định, có hiệu quả kinh tế, sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Y cũng được tính trung bình từ các điểm đánh giá của hộ chăn nuôi theo 3 tiêu chí nêu trên;

B_i ($i = 1-5$): Hệ số ảnh hưởng của các nhóm X_i ;

u_i : Là các biến ngoài mô hình.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng phát triển chăn nuôi gà thịt ở huyện Sóc Sơn

3.1.1. Tổng quan chăn nuôi gà thịt toàn huyện

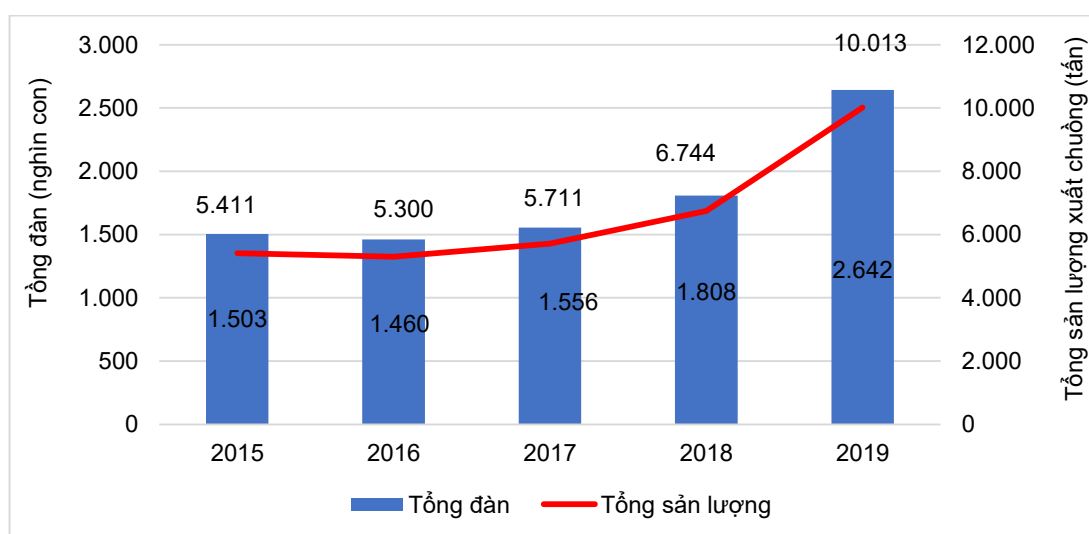
Từ năm 2015, sau khi Hội Chăn nuôi và Tiêu thụ gà đồi Sóc Sơn được thành lập và đi vào hoạt động, đã tạo điều kiện thuận lợi cho chăn nuôi gà thịt của huyện phát triển. Bảng 1 cho thấy, chăn nuôi gà thịt ở Sóc Sơn vẫn ở quy mô nông hộ là chủ yếu, năm 2019 có 3.874 hộ và 83 trang trại. Từ năm 2015 đến 2019, số lượng các hộ chăn nuôi gà thịt có xu hướng giảm xuống (bình quân giảm 2,81%/năm) và các trang trại chăn nuôi gà thịt có xu hướng tăng rất nhanh (bình quân tăng 22,38%/năm).

Tuy năm 2015 tổng đàn gà thịt của huyện là hơn 1,5 triệu con và giảm xuống vào năm 2016, nhưng từ năm 2016 đến nay tổng đàn gà thịt của huyện đã tăng từ gần 1,5 triệu con lên hơn 2,6 triệu con vào năm 2019 (tăng bình quân 15,14%/năm trong giai đoạn 2015-2019). Tổng đàn gà thịt trong các trang trại chăn nuôi tăng khá nhanh cả về số lượng và tỷ trọng (từ 264 nghìn con năm 2015 lên 774 nghìn con vào năm 2019 tăng bình quân 30,85%/năm, tỷ trọng đàn gà thịt nuôi trong các trang trại trong tổng đàn gà thịt toàn huyện tăng từ 17,56% năm 2015 lên 29,30% vào năm 2019). Chăn nuôi gà thịt của Sóc Sơn tập trung vào các xã như Hồng Kỳ, Minh Phú, Nam Sơn, Bắc Sơn, Mai Đình, Tân Hưng, Minh Trí và Quang Tiến.

Bảng 1. Số lượng và tổng đàn gà thịt của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn huyện Sóc Sơn giai đoạn 2015-2019

	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019	TĐPTBQ (%)
Tổng số cơ sở chăn nuôi							
Hộ nông dân	Hộ	4342	4212	4037	3974	3874	97,19
Trang trại	Trang trại	37	46	49	63	83	122,38
Tổng đàn gà thịt	Nghìn con	1503	1460	1556	1808	2642	115,14
Hộ nông hộ	Nghìn con	1239	1098	1133	1265	1868	110,81
Trang trại	Nghìn con	264	362	423	543	774	130,85

Nguồn: Phòng Kinh tế huyện Sóc Sơn (2020).



Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội (2020).

Hình 1. Tổng đàn và tổng sản lượng gà thịt xuất chuồng của huyện Sóc Sơn giai đoạn 2015-2019

Cùng với sự tăng lên về tổng đàn thì sản lượng gà thịt xuất chuồng của huyện Sóc Sơn cũng tăng rất nhanh. Từ hơn 5,4 nghìn tấn vào năm 2015 lên hơn 10 nghìn tấn vào năm 2019, tăng gần 2 lần (Hình 1).

Các giống gà thịt chăn nuôi cũng thay đổi theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm, từ nuôi các giống gà lông màu, gà lai chuyển sang nuôi các giống gà cho chất lượng cao hơn như gà mía Sơn Tây, gà lai Đông Tảo, thậm chí lại quay về nuôi các giống gà truyền thống như gà ri. Điều này đã làm cho thương hiệu gà đồi Sóc Sơn dần có chỗ đứng trên thị trường, được nhiều người tiêu dùng trong và ngoài thành phố ưa chuộng.

Các hộ chăn nuôi gà thịt ở Sóc Sơn đã bước đầu tham gia chuỗi giá trị, liên kết với doanh nghiệp giết mổ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, từng bước đưa sản phẩm vào các kênh tiêu thụ uy tín, ổn định tiêu thụ sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi. Nhưng một trong những khó khăn hiện nay là thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, phần lớn nông dân tự bán thông qua thương lái, giá cả thường bị ép giá, dịch bệnh, nhất là dịch cúm gia cầm đầu năm 2020 đã khiến tổng đàn giảm xuống. Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn huyện không có cơ sở giết mổ gà thịt lớn nào đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Đây là một trong những nguyên nhân khiến sản phẩm gà

thịt Sóc Sơn chưa kết nối được với hệ thống siêu thị, khách sạn cao cấp.

3.1.2. Chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân

Số liệu điều tra cho thấy, đa phần hộ nông dân đã nuôi gà thịt khoảng 8 năm. Số lượng các hộ nuôi gà thịt qui mô nhỏ, dưới 300 con/lứa chiếm khoảng 72% tổng số hộ; số lượng các hộ nuôi với quy mô lớn, hơn 600 con/lứa chỉ chiếm khoảng 3,6%, còn lại là số hộ nuôi với quy mô trung bình từ 300 đến 600 con/lứa. Tuy số lượng hộ chăn nuôi quy mô nhỏ có xu hướng giảm xuống và số lượng hộ chăn nuôi quy mô lớn có xu hướng tăng lên nhưng xu hướng này vẫn còn rất chậm.

Do xác định được mục đích chăn nuôi gà hàng hóa nên các hộ nông dân đã chú ý đầu tư các trang thiết bị như hệ thống làm mát, sưởi, cho ăn, nước uống... Tuy nhiên, tỷ lệ hộ đầu tư các trang thiết bị này mới chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng trên dưới 30% tổng số hộ điều tra. Các hộ chăn nuôi QML đã bắt đầu chuyển dần chuồng trại chăn nuôi ra ngoài khu dân cư hoặc trong vùng quy hoạch chăn nuôi tập trung của địa phương.

Các giống gà được sử dụng nhiều nhất là giống gà Mía của Sơn Tây, gà lai Đông Tảo và gà ri, bởi vì các giống gà này ít bị bệnh; thích chạy nhảy kiếm ăn phù hợp với đồi gò ở Sóc Sơn, thịt thơm, ngon; dễ bán và giá cao hơn so với các giống gà khác. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của các giống gà mà hộ nông dân ở Sóc Sơn nuôi đạt được thể hiện ở bảng 2. Nhìn chung, tính bình quân 1

lúa nuôi gần nhất, số con nuôi, tỷ lệ hao hụt, khối lượng xuất bán bình quân một con và thời gian nuôi giữa ba giống gà khá tương đồng nhau. Riêng đối với giống gà lai Đông Tảo, do đặc thù về giống nên khối lượng bình quân xuất bán một con lớn hơn so với các giống gà khác.

Theo số liệu tính toán tại bảng 3, giá trị sản xuất bình quân hàng năm của một hộ chăn nuôi gà thịt khoảng 67 triệu đồng. Sau khi trừ phí trung gian và khấu hao tài sản cố định, giá trị tăng thêm đạt hơn 17 triệu đồng, thu nhập hỗn hợp đạt gần 16 triệu đồng. Tính bình quân một ngày làm việc, giá trị gia tăng đạt 425.170 đồng và thu nhập hỗn hợp đạt 393.530 đồng. Các chỉ tiêu này cao hơn đối với các hộ nuôi QML và QMN. Với mức này, các hộ nuôi gà thịt đều có hiệu quả kinh tế và mang lại thu nhập cao. Theo quan điểm của chúng tôi, đây là nguồn thu nhập rất quan trọng đối với các hộ nông dân, đặc biệt là những hộ có nhiều lao động nhàn rỗi, già yếu không thể ra ngoài tìm việc khác, có lương cao hơn.

Khó khăn trong chăn nuôi gà thịt được tổng hợp ở bảng 4 cho thấy, hầu hết các hộ nuôi gà thịt còn thiếu vốn, nên thiếu kinh phí mua thức ăn, không đủ kinh phí đầu tư trang thiết bị; khó tiêu thụ sản phẩm; tìm nguồn giống chất lượng cao và sử dụng các công nghệ chăn nuôi. Hơn 60% số hộ chăn nuôi gặp khó khăn này. Khó khăn về tiêu thụ sản phẩm và chưa biết áp dụng kỹ thuật nuôi cũng chiếm trên 50% số hộ nuôi. Những khó khăn khác như thiếu đất sản xuất, thiếu lao động, tỷ lệ hộ thấp hơn.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của các giống gà thịt được nuôi trên địa bàn huyện Sóc Sơn năm 2020
(Tính bình quân cho 1 lứa nuôi gần nhất của 1 hộ)

Chỉ tiêu	ĐVT	Gà Mía	Gà lai Đông Tảo	Gà khác	Tính chung
Số con nuôi	con	485,09	437,50	484,58	481,16
Số con xuất bán	con	452,36	406,88	451,38	448,37
Tỷ lệ hao hụt	%	6,75	7,00	6,85	6,81
Sản lượng xuất bán	kg	900,20	1131,13	916,30	928,13
Khối lượng b/q 1con xuất bán	kg	1,99	2,78	2,03	2,07
Thời gian nuôi bình quân	ngày	133,36	136,25	129,27	131,68

Bảng 3. Một số chỉ tiêu thể hiện kết quả & hiệu quả chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân trên địa bàn huyện Sóc Sơn năm 2020
(Tính bình quân 1 hộ chăn nuôi gà thịt/1 năm)

Chỉ tiêu	ĐVT	QMN	QMV	QML	Tính chung
Sản lượng xuất chuồng	kg	438,17	882,90	1392,24	927,00
Giá bán bình quân 1kg thịt hơi	'000 đồng/kg	72,83	73,18	72,69	72,96
Giá trị sản xuất	'000 đồng	31991,96	64399,25	100763,97	67401,28
Chi phí trung gian (IC)	'000 đồng	23671,76	48076,36	75284,35	50287,29
Giống	'000 đồng	3460,43	6153,14	9533,45	6503,59
Thức ăn chăn nuôi	'000 đồng	16425,65	35323,14	57034,83	37216,31
Thuốc thú y	'000 đồng	2258,70	3782,94	5120,69	3819,22
Đệm lót	'000 đồng	385,65	398,73	1057,24	581,21
Chi phí khác	'000 đồng	707,39	1319,41	1378,62	1199,42
Chi phí sửa chữa hàng năm	'000 đồng	433,93	1099,01	1159,52	967,53
Khấu hao TSCĐ	'000 đồng	1273,72	1254,73	1305,62	1273,30
Giá trị gia tăng (VA)	'000 đồng	8320,20	16322,89	25479,62	17113,99
Thu nhập hỗn hợp (MI)	'000 đồng	7046,48	15068,16	24173,99	15840,69
Số ngày chăn nuôi (V)	ngày công	26,78	38,57	53,90	40,25
VA/IC	lần	0,35	0,34	0,34	0,34
VA/V	nghìn đ/ngày công	310,66	423,22	472,75	425,17
MI/IC	lần	0,30	0,31	0,32	0,32
MI/V	nghìn đ/ngày công	263,10	390,68	448,53	393,53

Bảng 4. Tỷ lệ hộ điều tra gặp các khó khăn trong chăn nuôi gà thịt trên địa bàn huyện Sóc Sơn năm 2020 (% hộ)

Chỉ tiêu	QMN	QMV	QML	Tính chung
Chưa tiếp cận nguồn giống chất lượng	56,52	49,02	48,28	50,49
Khó khăn tiêu thụ sản phẩm	60,87	56,86	62,07	59,22
Thiếu đất sản xuất	30,43	31,37	20,69	28,16
Thiếu vốn sản xuất	60,87	62,75	68,97	64,08
Thiếu lao động	0,00	7,84	0,00	3,88
Chưa biết áp dụng kỹ thuật	56,52	60,78	51,72	57,28

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân trên địa bàn huyện Sóc Sơn

Tổng hợp kết quả đánh giá của người chăn nuôi gà thịt theo thang điểm Likert về các tiêu chí thuộc 5 nhóm nhân tố ảnh hưởng ở bảng 5 cho thấy, đa số các tiêu chí thuộc nhóm yếu tố nguồn lực sản xuất, thị trường và nhận thức của chủ hộ chăn nuôi đều đạt điểm trung bình trên 3, nghĩa là mức trung bình khá. Nhóm yếu tố

chính sách và cơ sở hạ tầng còn có những tiêu chí mà điểm đánh giá trung bình dưới 3, hay chưa đạt trung bình.

Nhóm yếu tố về thị trường tiêu thụ tuy đạt điểm đánh giá trung bình trên 3, nhưng vẫn luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro do thiếu thông tin hoặc giá cả biến động. Các tiêu chí thể hiện kết quả phát triển chăn nuôi gà thịt đều đạt điểm trung bình dưới 3, nghĩa là phát triển chưa đạt mức trung bình.

**Bảng 5. Mô tả và điểm trung bình
của các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phát triển chăn nuôi gà thịt
của hộ nông dân trên địa bàn huyện Sóc Sơn năm 2020**

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Điểm bình quân
Chủ chương chính sách		
Số lượng văn bản chính sách	CCCS1	2,78
Hướng dẫn thực hiện chính sách	CCCS2	2,91
Tổ chức thực hiện chính sách	CCCS3	3,03
Phổ biến, tuyên truyền chính sách	CCCS4	2,87
Đánh giá thực hiện chính sách	CCCS5	2,75
Cơ sở hạ tầng		
Hệ thống đường giao thông	CSHT1	3,37
Hệ thống điện	CSHT2	3,18
Hệ thống xử lý chất thải	CSHT3	2,88
Yếu tố thị trường		
Liên kết trong tiêu thụ sản phẩm	TT1	3,46
Có hệ thống chợ bán buôn	TT2	3,47
Có các doanh nghiệp thu mua, sơ chế, chế biến và tiêu thụ	TT3	3,41
Nguồn lực sản xuất		
Có đất để xây dựng chuồng trại	NL1	3,52
Có lao động và kinh nghiệm chăn nuôi	NL2	3,25
Có vốn	NL3	3,28
Nhận thức của chủ hộ chăn nuôi		
Có kiến thức chăn nuôi	NT1	3,48
Có mục đích chăn nuôi đúng	NT2	3,47
Có kỹ năng áp dụng KHKT	NT3	3,64
Định hướng phát triển chăn nuôi	NT4	3,53
Kết quả phát triển chăn nuôi gà thịt		
Số lượng đàn phát triển nhanh và ổn định	DGC1	2,86
Có hiệu quả kinh tế cao	DGC2	2,80
Sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	DGC3	2,71

Sử dụng phân tích nhân tố khám phá để lựa chọn biến phù hợp cho mô hình phân tích hồi quy đa biến cho thấy, sau khi tính toán hệ số tương quan Cronbach's Alpha và hệ số tải nhân tố thì tất cả các tiêu chí đều đảm bảo theo quy định. Tất cả các tiêu chí đã chọn trong phân tích này được chia thành 05 nhóm nhân tố, được sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao và hệ số tải nhân tố được thể hiện trong bảng 6.

Hệ số kiểm định KMO của mô hình EFA là 0,690, nên có ý nghĩa thống kê. Do đó, theo dữ liệu thu thập được, các biến được lựa chọn là phù hợp để sử dụng cho phân tích hồi quy các

yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển chăn nuôi gà thịt của nông dân huyện Sóc Sơn. Kết quả chạy mô hình phân tích hồi quy với 5 biến độc lập được trình bày trong bảng 7.

Hệ số $R^2 = 0,4130$, nghĩa là 5 nhóm yếu tố đưa vào phân tích trong mô hình này có ảnh hưởng đến kết quả phát triển chăn nuôi gà thịt của các hộ nông dân là 41,3%. Ngoại trừ hệ số của biến cơ sở hạ tầng, hệ số của các biến độc còn lại đều có ý nghĩa thống kê ở mức từ 95% trở lên. Như vậy, hàm hồi quy thể hiện mối liên hệ này là:

$$Y = 0,5267 + 0,1261CTCS + 0,0639CSHT + 0,1384TT + 0,1350NL + 0,2076NT + u_i$$

**Bảng 6. Ma trận hệ số tải nhân tố
của các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phát triển chăn nuôi gà thịt
của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Sóc Sơn năm 2020**

Tiêu chí	Ký hiệu	1	2	3	4	5
Nhóm yếu tố chính sách						
Số lượng văn bản chính sách	CCCS1	0,879				
Phổ biến, tuyên truyền chính sách	CCCS4	0,866				
Đánh giá thực hiện chính sách phát triển	CCCS5	0,835				
Hướng dẫn thực hiện chính sách	CCCS2	0,829				
Tổ chức thực hiện chính sách	CCCS3	0,816				
Cơ sở hạ tầng						
Giao thông tại địa phương	CSHT1		0,815			
Hệ thống xử lý chất thải	CSHT3		0,772			
Hệ thống điện	CSHT2		0,769			
Nhận thức của chủ hộ						
Kiến thức chăn nuôi						
Kỹ năng áp dụng KHKT	NT1			0,784		
Định hướng phát triển chăn nuôi	NT4			0,609		
Mục đích chăn nuôi đúng	NT2			0,600		
Thị trường tiêu thụ						
Có hệ thống chợ bán buôn	TT2				0,852	
Liên kết trong tiêu thụ sản phẩm	TT1				0,726	
Có doanh nghiệp thu mua, sơ chế, chế biến	TT3				0,706	
Nguồn lực của hộ						
Có lao động và kinh nghiệm	NL2					0,765
Có đất để xây dựng chuồng trại	NL1					0,753
Nguồn lực về tài chính	NL3					0,597

**Bảng 7. Hệ số ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển chăn nuôi gà thịt
của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Sóc Sơn năm 2020**

Nhóm	Biến	Hệ số (β)	STD.Err
"Hệ số tự do"	A0	0,5267 ^{ns}	0,4260
"Chủ trương chính sách của Nhà nước"	X1	0,1261 ^{**}	0,0494
"Cơ sở hạ tầng phục vụ chăn nuôi gà thịt"	X2	0,0639 ^{ns}	0,0570
"Yếu tố thị trường"	X3	0,1384 ^{**}	0,0540
"Nguồn lực sản xuất của các hộ chăn nuôi"	X4	0,1350 ^{**}	0,0549
"Nhận thức của người chăn nuôi gà"	X5	0,2076 ^{***}	0,0669
R^2		0,4130	
R^2 hiệu chỉnh		0,3827	
$F_{kđ}$		12,9787 ^{***}	

Ghi chú: ***, ** tương ứng với ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%"

Hệ số của các biến độc lập đều dương, chứng tỏ các yếu tố này có tác động tích cực đến kết quả phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân. Vì vậy, nếu cải thiện bất kỳ một yếu tố nào đều có tác dụng thúc đẩy phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân. Trong các nhóm nhân tố này, Nhóm yếu tố nhận thức của chủ hộ chăn nuôi gà thịt có hệ số ảnh hưởng lớn nhất đến phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân huyện Sóc Sơn (hệ số = 0,2076), đứng sau là nhóm yếu tố thị trường tiêu thụ sản phẩm (hệ số = 0,1384); nhóm yếu tố nguồn lực sản xuất của hộ nông dân (hệ số = 0,135); nhóm yếu tố chính sách phát triển chăn nuôi gà của chính phủ (hệ số = 0,1261). Nhóm yếu tố liên quan đến cơ sở hạ tầng phục vụ chăn nuôi gà thịt trong mô hình này ý nghĩa thống kê thấp, theo chúng tôi có thể thông tin mà tác giả thu thập chưa đủ để đánh giá mức độ ảnh hưởng của nó đến phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân huyện Sóc Sơn, nên cần tìm hiểu và có các nghiên cứu tiếp. Kết quả của phân tích hồi quy này cũng phù hợp với kết quả đánh giá thực tế của Phòng Kinh tế, Hội Chăn nuôi và Tiêu thụ gà đồi Sóc Sơn và các trang trại chăn nuôi gà có quy mô lớn của huyện.

3.3. Giải pháp “phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội”

Dựa trên kết quả phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân, chúng tôi đề xuất một số giải pháp như sau:

(1) *Tăng cường thực thi một số chính sách liên quan trực tiếp phát triển chăn nuôi gà.* Trước hết là chính sách đất đai, chính quyền địa phương, cần khuyến khích và tạo điều kiện để các hộ chăn nuôi chuyển đổi ruộng đất, thuê đất, dồn điền đổi thửa, tích tụ tập trung ruộng đất để thực hiện quy hoạch vùng chăn nuôi gà tập trung. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết. Duy trì và hoàn thiện hơn nữa chính sách tín dụng ưu đãi. Thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế và đất đai để khuyến khích đầu tư xây dựng mới, mở rộng cơ sở giết mổ. Đẩy mạnh công tác khuyến nông. Ban hành tiêu chuẩn về

vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thịt gia súc, gia cầm.

(2) *Tăng cường nguồn lực đất đai và vốn cho hộ chăn nuôi gà thịt* bằng các biện pháp như: Tiến hành nhanh chóng việc dồn điền đổi thửa, tạo điều kiện cho các trang trại thuê lại đất để hình thành khu chăn nuôi tập trung. Tăng cường huy động đầu tư chăn nuôi gà thịt của các tổ chức trong và ngoài nước. Thực hiện tốt chính sách cho người chăn nuôi vay vốn với lãi suất thấp, thời hạn vay theo chu kỳ sản xuất của vật nuôi. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển chăn nuôi gia cầm trên địa bàn.

(3) *Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gà thịt theo chuỗi giá trị.* Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ cần liên kết với nhau thành tổ, nhóm, hợp tác xã, sản xuất theo đúng quy trình an toàn với quy mô lớn để đảm lượng cung ổn định cho thị trường. Chính quyền địa phương hỗ trợ, tư vấn đề các tổ, nhóm, hợp tác xã hoạt động hiệu quả, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, ứng dụng công nghệ thông tin trong truy xuất nguồn gốc, Xúc tiến, hỗ trợ các liên kết giữa các hợp tác xã, tổ hợp tác với người mua, doanh nghiệp tiêu thụ, doanh nghiệp giết mổ và chế biến.

(4) *Nâng cao nhận thức và hiểu biết về chăn nuôi gà hàng hóa cho hộ nông dân* bằng cách: (i) Tăng cường thông tin tuyên truyền để thay đổi tập quán chăn nuôi, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào chăn nuôi, áp dụng các quy trình chăn nuôi mới; (ii) Tổ chức tập huấn cho hộ nông dân dưới nhiều hình thức để nâng cao hiểu biết về kỹ thuật chăn nuôi gà thịt an toàn, giảm thiểu dịch bệnh, tiết kiệm chi phí và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; (iii) Xây dựng hệ thống thông tin minh bạch về thị trường, xu hướng thị trường, nhu cầu của người tiêu dùng; tình hình dịch bệnh để hộ nông dân có thể phản ứng kịp thời với những rủi ro; (iv) Tăng cường trao đổi kinh nghiệm giữa các nhóm hộ nông dân về sử dụng các yếu tố đầu vào sao cho có hiệu quả kinh tế, phù hợp với tình hình sinh trưởng và phát triển của đàn gà như sử dụng con giống chất lượng, được kiểm dịch, phòng trừ dịch bệnh, đặc biệt là áp dụng các quy trình sản xuất đảm bảo an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

4. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2015-2019 chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân ở huyện Sóc Sơn đã phát triển rất nhanh, tương đối ổn định, có hiệu quả và từng bước hình thành các vùng chăn nuôi gà tập trung, quy mô lớn. Tuy nhiên, các hộ chăn nuôi gà thịt vẫn còn gặp một số khó khăn như đầu ra chưa ổn định; dịch bệnh vẫn thường xuyên xảy ra; giá bán không ổn định; chưa hình thành các chuỗi giá trị gà an toàn và chất lượng cao. Các yếu tố như nhận thức của nông dân; nguồn lực gia đình; yếu tố thị trường tiêu thụ sản phẩm và các chính sách của chính phủ có ảnh hưởng đến kết quả phát triển chăn nuôi gà của hộ nông dân. Vì vậy, để thúc đẩy phát triển chăn nuôi gà thịt của hộ nông dân trên địa bàn huyện Sóc Sơn cần thực thi tốt một số chính sách liên quan trực tiếp; Tăng cường nguồn lực đất đai và vốn cho hộ chăn nuôi gà thịt; Tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gà thịt theo chuỗi giá trị và không ngừng nâng cao nhận thức và hiểu biết về chăn nuôi gà thịt hàng hóa cho hộ nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahuja V., Dhawan M., Punjabi M. & Maarse L. (2008). Poultry based livelihoods of rural poor: Case of Kuroiler in West Bengal, South Asia Pro Poor Livestock Policy Programme. Retrieved Form <http://www.sapplpp.org/publications/files-repository/goodpractices/doc012-PoultryBased LRP-Kuroiler-updated09Mar31.pdf> on October 13, 2021
- Cục Thống kê Hà Nội (2020). Niên giám thống kê Hà Nội năm 2019. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Dinh Xuan Tung (2012). Factors influencing the level of profitability and chicken mortality of smallholder poultry production, in Northern provinces Vietnam. NIAS - Journal of Animal Science and Technology. 34: 91-100
- Emaikwu K.K. & Chikwendu D.O. (2011). Determinants of flock size in broiler production in Kaduna State of Nigeria. Journal of Agricultural Extension and Rural Development. 3: 202-211.
- Epprecht M., Vinh L.V., Otte J. & Roland-Host D. (2007). Poultry and Poverty in Viet Nam, HPAI Research Brief, No. 1. Retrieved Form https://assets.publishing.service.gov.uk/media/57a08bff40f0b64974000f18/FAO_2007_HPAI_rbr01.pdf on October 13, 2021.
- Hiệp hội Chăn nuôi gia cầm Việt Nam (2018). Báo cáo tình hình chăn nuôi gia cầm Việt Nam năm 2018. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- Huỳnh Thị Đan Xuân & Mai Văn Nam (2011). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ nuôi gia cầm ở đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 17b: 17-27.
- Micah (2011). Research economic efficiency and supply chain of broiler in Swaziland – August. International Journal of Agricultural Economics & Rural development. 3: 492-499.
- Nguyễn Đức Hưng, Hồ Lê Quỳnh Châu, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Minh Hoàn & Nguyễn Đức Chung (2017). Thực trạng chăn nuôi gà thịt tại Thừa Thiên Huế. Tạp chí Khoa học Đại học Huế. 3A(126): 25-32.
- Nguyễn Lê Hiệp (2016). Hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Luận án Tiến sỹ Kinh tế Nông nghiệp, Đại học Kinh tế Huế. Thừa Thiên Huế.
- Nguyễn Quốc Nghi, Trần Quế Anh & Trần Thị Ngọc Hân (2011). Phân tích hiệu quả kinh tế mô hình nuôi gà thả vườn bán công nghiệp ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 20a: 230-238.
- Nguyễn Thị Ngọc Hoa & Mai Văn Nam (2010). Hiệu quả chăn nuôi gia cầm ở đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ. 14: 38-46.
- Phòng Kinh tế huyện Sóc Sơn (2020). Báo cáo tổng kết tình hình phát triển nông nghiệp của huyện Sóc Sơn năm 2020. Hà Nội.
- Sonaiya F. (2008). Smallholder family poultry as a tool to initiate rural development, Poultry in the 21st century. Avian influenza and beyond. International Poultry Conference, Bangkok, Rome, FAO.
- Sy A., Roland-Holst D. & Zilberman D. (2008). Poultry supply chains and market failures in Northern Vietnam. Pro-Poor Livestock Policy Initiative, research report. Retrieved Form <https://www.fao.org/3/bp277e/bp277e.pdf> on October 13, 2021.
- Tổng cục Thống kê (2021). Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế, xã hội của Việt Nam năm 2020. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trần Công Xuân (2008). Phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững trong chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020. Hiệp hội chăn nuôi gia cầm Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Võ Thị Hải Hiền (2018). Giải pháp phát triển chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ. 6b (54): 57-62.
- Võ Thị Phương Nhung & Đỗ Thị Thúy Hằng (2017). Chăn nuôi Việt Nam trong bối cảnh hội nhập: khó khăn và giải pháp. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. 3: 174-180.